

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/3/2021



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	21
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Đầu tháng 3/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan phục hồi, trong khi giá tại Trung Quốc tiếp tục giảm. 2 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc tăng 2,3% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ♦ Cà phê: Đầu tháng 3/2021, giá cà phê toàn cầu giảm mạnh so với cuối tháng 2/2021 do nguồn cung dồi dào.
- ♦ Hạt điều: Năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ giảm 20,8% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với năm 2019.
- ♦ Rau quả: Ủy ban Thương mại Thái Lan triển khai hàng loạt biện pháp, bao gồm khử trùng các loại trái cây và dán nhãn “No-COVID-19”, để đẩy mạnh xuất khẩu sầu riêng.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn và sản phẩm từ sắn tại Thái Lan đầu tháng 3/2021 ổn định so với cuối tháng 2/2021.
- ♦ Thủy sản: Ê-cu-a-đo đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường châu Âu, Hoa Kỳ và các thị trường khác để bù đắp phần giảm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Gần 60% sản lượng đồ nội thất của Ý được xuất khẩu sang các nước Châu Âu.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Đông Nam Bộ đầu tháng 3/2021 ổn định ở mức 310 – 330 đồng/độ TSC. Tháng 1/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 1/2020. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ năm 2020 giảm từ 13,54% trong năm 2019, xuống còn 7,58%.

♦ Cà phê: Giá cà phê trong nước đầu tháng 3/2021 giảm theo giá cà phê toàn cầu. Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica trong tháng 1/2021 đạt 2.673 USD/tấn, tăng 15,3% so với tháng 1/2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a năm 2020 tăng so với năm 2019.

♦ Hạt điều: Đầu tháng 3/2021, giá hạt điều thô tại Việt Nam ổn định. Giá xuất khẩu hạt điều W320 trong tháng 1/2021 giảm 22,8% so với tháng 1/2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức năm 2020 tăng so với năm 2019.

♦ Rau quả: Tháng 1/2021, xuất khẩu nhóm

hàng rau củ tăng mạnh so với tháng 12/2020 và tháng 1/2020. Thị phần quả xoài các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 3/2021, giá sắn nguyên liệu trong nước tăng mạnh nên giá tinh bột sắn thành phẩm tại 3 miền cũng được điều chỉnh tăng. Tháng 1/2021, xuất khẩu sắn lát khô sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tháng 1/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Thủy sản: Tháng 1/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng, trừ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hồng Kông. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 6,6% trong tháng 1/2020 lên 7% trong tháng 1/2021.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm nhẹ trong tổng nhập khẩu của Đan Mạch. Ước tính, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 136,3 triệu USD, tăng 92,6% so với cùng kỳ năm 2020.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 3/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan phục hồi, trong khi giá tại Trung Quốc tiếp tục giảm.
- ▶ Giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Đông Nam Bộ đầu tháng 3/2021 ổn định ở mức 310 – 330 đồng/độ TSC.
- ▶ Tháng 1/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su sang Trung Quốc tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 1/2020.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ năm 2020 giảm từ 13,54% trong năm 2019, xuống còn 7,58%.



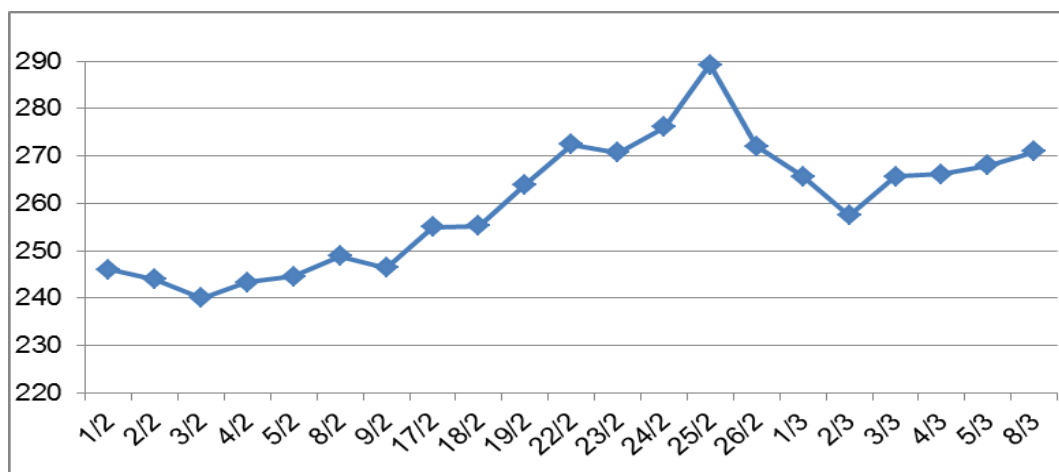
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 3/2021, giá cao su tại Nhật Bản và Thái Lan phục hồi, trong khi giá tại Trung Quốc tiếp tục giảm. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá giảm trong hai phiên đầu tháng, sau đó

có xu hướng tăng trở lại, nhưng so với cuối tháng 2/2021 giá vẫn giảm. Ngày 08/3/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 ở mức 270,9 Yên/kg (tương đương 2,49 USD/kg), giảm 0,4% so với cuối tháng 2/2021, nhưng tăng 73,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 tại sàn OSE từ tháng 2/2021 (ĐVT: Yên/kg)

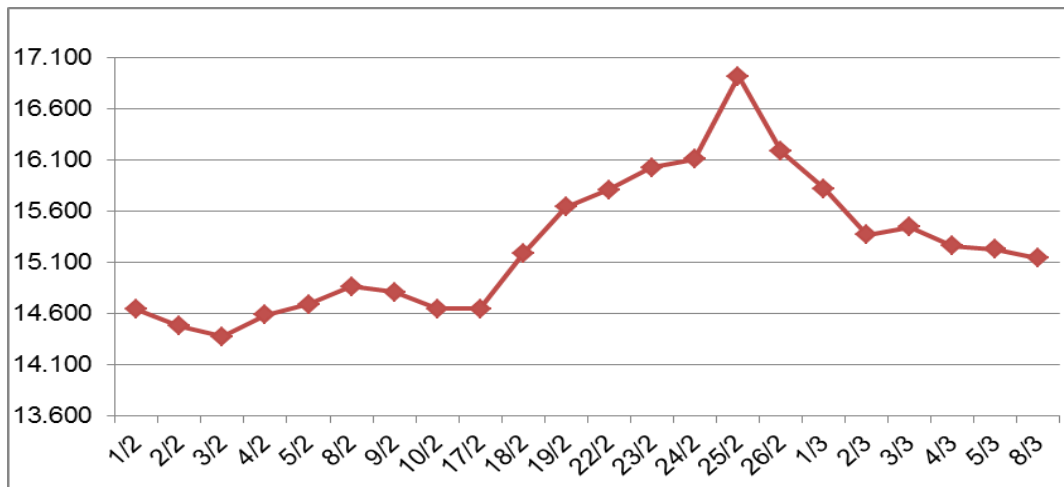


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su giao kỳ hạn có xu hướng giảm mạnh. Ngày 08/3/2021 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 4/2021 ở mức 15.140 NDT/tấn

(tương đương 2,32 USD/kg), giảm 6,5% so với cuối tháng 2/2021, nhưng tăng 45,9% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 4/2021 tại sàn SHFE từ tháng 2/2021 (ĐVT: NDT/tấn)

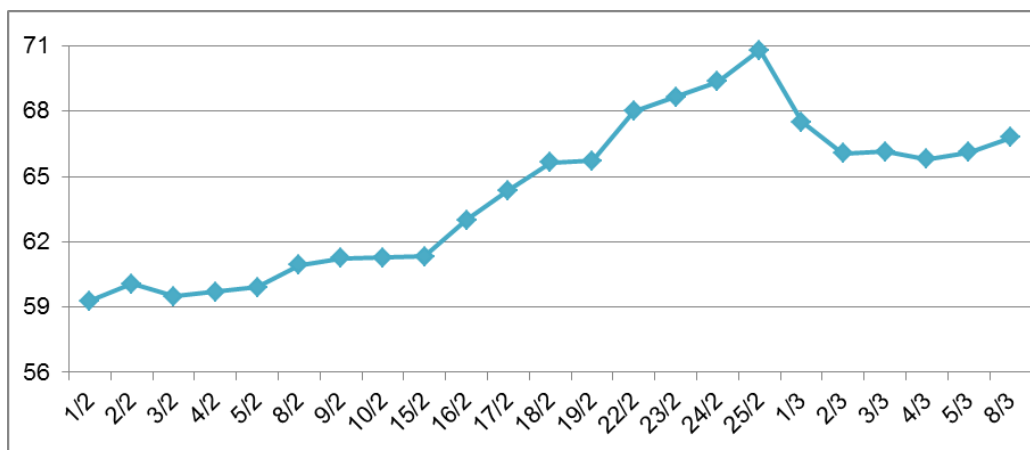


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng giảm trong 4 phiên đầu tháng 3/2021, sau đó tăng trở lại, nhưng giá vẫn giảm so với cuối tháng 2/2021. Ngày 08/3/2021, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức

66,8 Baht/kg (tương đương 2,17 USD/kg), giảm 5,7% so với cuối tháng 2/2021, nhưng tăng 44,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 2/2021 (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Nhu cầu tiêu thụ cao su được dự báo phục hồi nhờ sản xuất tại Trung Quốc đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh khi ngành công nghiệp ô tô được dự báo sẽ hồi phục từ quý II/2021. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2021 nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc đạt 1,08 triệu tấn, trị giá 18,08 tỷ USD, tăng 2,3% về lượng và tăng 13,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Theo số liệu từ Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a, sản lượng cao su tự nhiên của nước này năm 2021 dự kiến tăng lên mức 3,12 triệu tấn, tăng 8,3% so

với năm 2020.

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 1/2021, Thái Lan xuất khẩu được 354,38 nghìn tấn cao su (mã HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 17,57 tỷ Baht (tương đương 575,01 triệu USD), giảm 22,5% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với tháng 1/2020. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Ấn Độ là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong tháng 1/2021.

Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 43,81% tổng lượng cao su xuất khẩu của

Thái Lan trong tháng 1/2021 với 155,25 nghìn tấn, trị giá 7,04 tỷ Baht (tương đương với 230,57 triệu USD), giảm 42,9% về lượng và giảm 35,9% về trị giá so với tháng 1/2020. (Tỷ giá ngày 08/3/2021: 1 Baht = 0,03272 USD).

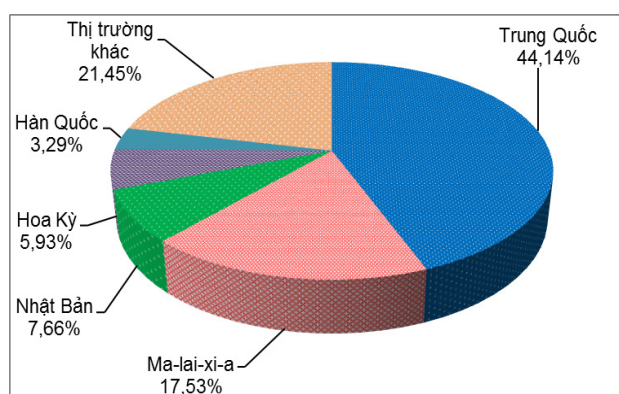
Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong tháng 1/2021, Thái Lan xuất khẩu 238,98 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 11,75 tỷ Baht (tương đương 384,61 triệu USD), giảm 19,4% về lượng, nhưng tăng 1,1% về trị giá so với tháng 1/2020, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Thổ Nhĩ Kỳ. Trong

đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 26,82% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 1/2021 với 64,1 nghìn tấn, trị giá 3 tỷ Baht (tương đương 98,33 triệu USD), giảm 51% về lượng và giảm 41,3% về trị giá so với tháng 1/2020.

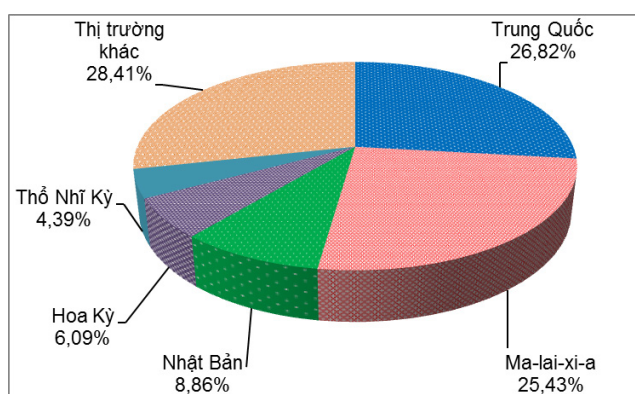
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong tháng 1/2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ và Thổ Nhĩ Kỳ tăng, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc lại giảm mạnh.

Cơ cấu 5 thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên (mã HS 4001) lớn nhất của Thái Lan (tỷ trọng tính theo lượng)

Tháng 1/2020



Tháng 1/2021



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong tháng 1/2021, xuất khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Thái Lan đạt 101,32 nghìn tấn, trị giá 4,96 tỷ Baht (tương đương 162,31 triệu USD), giảm 32,1% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với tháng 1/2020, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Ba Lan và Việt Nam. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 83,09% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 1/2021, với 84,19

nghìn tấn, trị giá 3,81 tỷ Baht (tương đương 124,66 triệu USD), giảm 37,6% về lượng và giảm 33% về trị giá so với tháng 1/2020.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong tháng 1/2021 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm mạnh, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Ba Lan và Việt Nam tăng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 3/2021 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu tại khu vực Đông Nam Bộ ổn định ở mức 310 - 330 đồng/độ TSC. Giá mủ SVR 20 đang có mức thấp nhất là 25.206 đồng/kg, SVR L đạt 39.297 đồng/kg, SVR GP đạt 25.678 đồng/kg, mủ SVR 10 đạt 25.319 đồng/kg.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 142,44 nghìn tấn cao su, trị giá 222,05 triệu USD, tăng 114,6% về lượng và tăng 130,8% về trị giá so với tháng 1/2020; giá xuất khẩu bình quân đạt 1.559 USD/tấn, tăng 7,6% so với tháng 1/2020.

Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (mã HS 400280) được xuất khẩu nhiều nhất sang Trung Quốc, chiếm 88,9% tổng lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc trong tháng 1/2021, với 126,63 nghìn tấn, trị giá 199,91 triệu USD, tăng 104,3% về lượng và tăng 122,9% về trị

giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 1.579 USD/tấn, tăng 9,1% so với tháng 1/2020.

Trong tháng 1/2021, hầu hết các chủng loại cao su xuất khẩu sang Trung Quốc đều tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 1/2020, đáng chú ý như: Latex tăng 4.036,3% về lượng và tăng 5.418,1% về trị giá; cao su tổng hợp tăng 17.325% về lượng và tăng 6.265,5% về trị giá...

Giá bình quân xuất khẩu các chủng loại cao su sang Trung Quốc trong tháng 1/2021 hầu hết đều tăng so với tháng 1/2020, trừ mặt hàng cao su tổng hợp và cao su tái sinh giảm.

Chủng loại cao su của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc trong tháng 1/2021

Chủng loại	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng xuất khẩu sang Trung Quốc	142.444	222.051	1.559	114,6	130,8	7,6
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	126.630	199.916	1.579	104,3	122,9	9,1
Latex	9.927	12.339	1.243	4.036,3	5.418,1	33,4
SVR 10	1.442	2.130	1.477	53,6	56,7	2,1
RSS3	1.145	2.145	1.873	-11,9	5,8	20,1
SVR 3L	935	1.723	1.843	35,5	59,4	17,6
Cao su tổng hợp	697	952	1.366	17.325,00	6.265,50	-63,5
SVR CV60	645	1.284	1.990	60	94,6	21,6
Cao su tái sinh	441	339	768	182,7	167,2	-5,5
SVR 5	423	736	1.741	162,7	178,3	5,9
RSS1	103	198	1.922			
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	52	281	5.404	-70,5	0,8	241,2
SVR CV50	4	9	2.193			

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong năm 2020, Ấn Độ nhập khẩu 893,41 nghìn tấn cao su (mã HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,42 tỷ USD, giảm 12,9% về lượng và giảm 21,5% về trị giá so với năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ, tuy nhiên nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều

giảm mạnh cả về lượng và trị giá so với năm 2019.

Trong năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 4 cung cấp cao su cho Ấn Độ với 67,76 nghìn tấn, trị giá 100,47 triệu USD, giảm 51,2% về lượng và giảm 51,5% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Ấn Độ năm 2020 giảm từ 13,54% trong năm 2019, xuống còn 7,58%.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Ấn Độ trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2020
Tổng	893.416	1.423,05	-12,9	-21,5	100	100
In-đô-nê-xi-a	154.056	219,34	-12,2	-17,7	17,10	17,24
Hàn Quốc	118.247	156,76	-5,8	-25,0	12,24	13,24
Xin-ga-po	82.213	137,92	-23,3	-33,2	10,46	9,20
Việt Nam	67.764	100,47	-51,2	-51,5	13,54	7,58
Ma-lai-xi-a	60.090	96,73	-14,0	-15,3	6,81	6,73
Thái Lan	57.731	102,02	-21,7	-22,7	7,19	6,46
Hoa Kỳ	49.766	72,44	2,4	-6,9	4,74	5,57
Nga	46.172	76,93	0,6	-15,4	4,47	5,17
Nhật Bản	44.858	122,25	15,6	-6,5	3,78	5,02
Bờ Biển Ngà	41.233	55,09	54,9	51,0	2,60	4,62
Thị trường khác	171.286	283	-2,1	-17,4	17,07	19,17

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ





Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong năm 2020, Ấn Độ nhập khẩu 377,71 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 542,99 triệu USD, giảm 22,5% về lượng và giảm 26,1% về trị giá so với năm 2019.

Trong năm 2020, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ với 67,15 nghìn tấn, trị giá 99,39 triệu USD, giảm 51,5% về

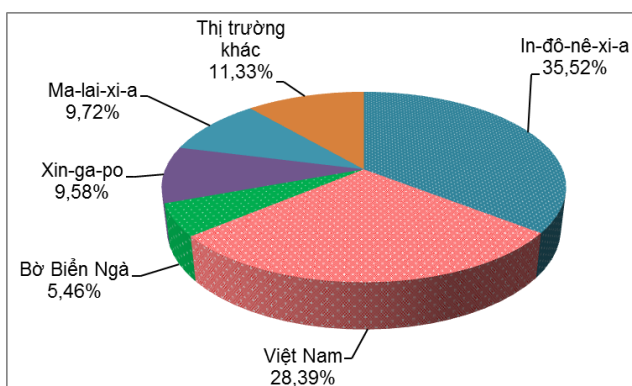
lượng và giảm 51,8% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ trong năm 2020 cũng giảm từ 28,39% trong năm 2019, xuống còn 17,78%.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ năm 2020 thay đổi khi thị phần của Việt Nam và Ma-lai-xi-a trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, thị phần của In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Xin-ga-po tăng.

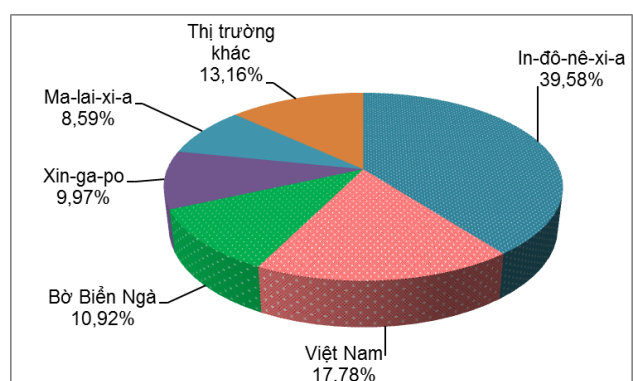
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ

(Đvt: % tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong năm 2020, Ấn Độ cũng giảm nhập khẩu mặt hàng cao su tổng hợp (mã HS: 4002), với 422,79 nghìn tấn, trị giá 722,79 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 20,4% về trị giá so với năm 2019, trong đó Hàn Quốc, Nga, Xin-ga-po, Nhật Bản và Hoa Kỳ là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong năm 2020 cũng thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Xin-ga-po trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm, trong khi thị phần của Nga, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,13% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 3/2021, giá cà phê toàn cầu giảm mạnh so với cuối tháng 2/2021 do nguồn cung dồi dào.
- ▶ Giá cà phê trong nước đầu tháng 3/2021 giảm theo giá cà phê toàn cầu.
- ▶ Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica trong tháng 1/2021 đạt 2,673 USD/tấn, tăng 15,3% so với tháng 1/2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a năm 2020 tăng so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 3/2021, giá cà phê toàn cầu giảm mạnh so với cuối tháng 2/2021 do nguồn cung dồi dào. Bên cạnh đó, lãi suất trái phiếu Kho bạc Hoa Kỳ tăng khiến kỳ vọng lạm phát lên cao và các đồng tiền khác giảm giá làm ảnh hưởng đến sức mua hàng hóa.

Trong báo cáo Thương mại tháng 1/2021, Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) đã duy trì dự báo về cung – cầu cà phê toàn cầu trong niên vụ cà phê 2020/21, với ước tính nguồn cung toàn cầu là 171,89 triệu bao và tiêu thụ xấp xỉ 166,62 triệu bao. Do đó, nguồn cung cà phê toàn cầu trong niên vụ 2020/2021 sẽ dư thừa khoảng 5,27 triệu bao.

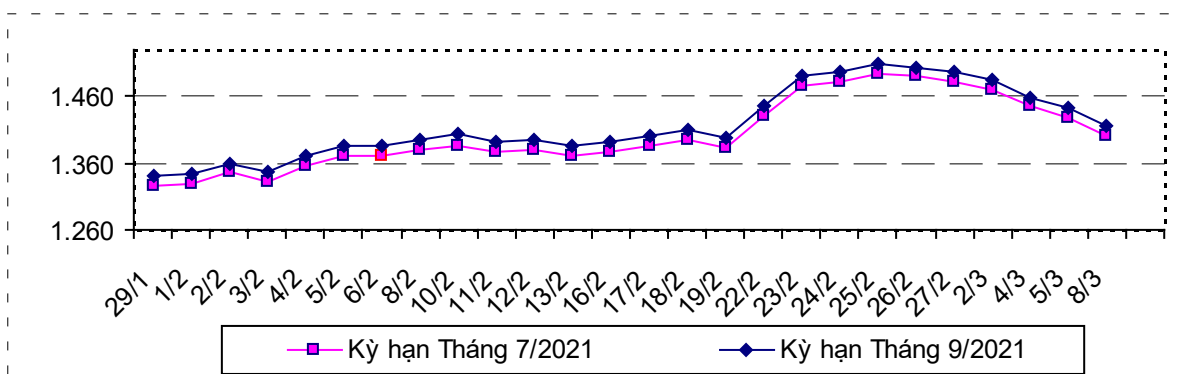
Theo ICO, xuất khẩu cà phê toàn cầu trong 4 tháng đầu niên vụ 2020/21 tăng 3,7% so với 4 tháng đầu niên vụ 2019/20, đạt 41,9 triệu bao, do lượng hàng xuất khẩu từ Bra-xin, nhà sản xuất cà phê hàng đầu thế giới, tăng 21,9%.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 8/3/2021, giá cà phê Robusta giao ngay giảm 98 USD/tấn (tương đương giảm 6,7%) so với ngày 27/2/2021, xuống mức 1.360 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 5/2021



giảm 92 USD/tấn (tương đương giảm 6,2%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 1.381 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 giảm lần lượt 90 USD/tấn (tương đương giảm 6,0%) và giảm 89 USD/tấn (tương đương giảm 5,9%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 1.400 USD/tấn và 1.415 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 1/2021 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)

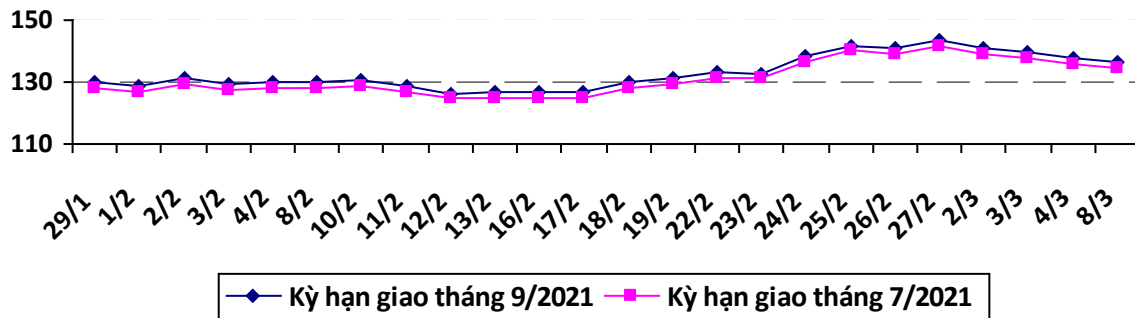


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 8/3/2021 giá cà phê Arabica giao ngay giảm 8,1 Uscent/lb (giảm 8,1%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 128,75 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 giảm 8,7 Uscent/lb (tương đương giảm 6,3%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 128,85 Uscent/lb; kỳ

hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 giảm lần lượt 8,5 Uscent/lb (tương đương giảm 8,5%) và giảm 8,3 Uscent/lb (tương đương giảm 5,9%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 130,85 Uscent/lb và 132,65 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 1/2021 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



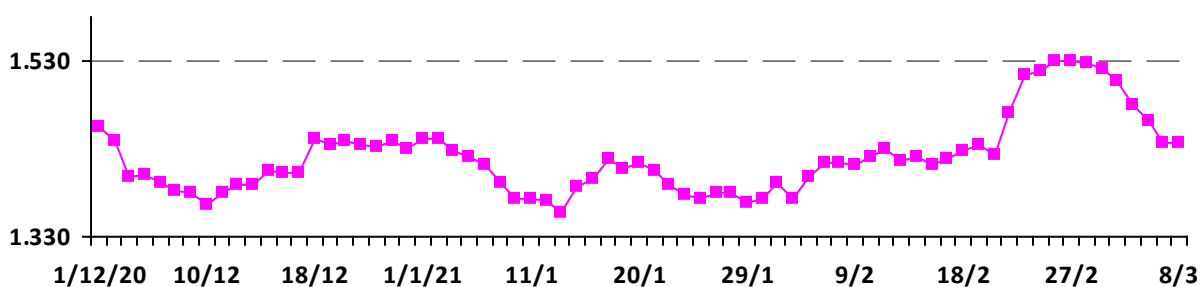
Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 8/3/2021 giá cà phê Arabica giao ngay giảm 15,6 Uscent/lb (tương đương giảm 9,8%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 142,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2021 giảm 7,9 Uscent/lb (tương đương giảm 5,1%) so với ngày 27/2/2021, xuống còn 146,4 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 lần lượt giảm 11,3 Uscent/lb (tương

đương giảm 7,2%) và giảm 7,2 Uscent/lb (tương đương giảm 4,5%), xuống còn 145,1 Uscent/lb và 153,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.436 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 92 USD/tấn (tương đương giảm 6,0%) so với ngày 27/2/2021.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 12/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới. Đồng Real của Bra-xin suy yếu khiến người trồng cà phê nước này tăng bán trong bối cảnh nguồn cung vụ cũ dồi dào, bất chấp dự báo sản

lượng giảm mạnh trong vụ mới sắp tới. Bên cạnh đó, cuộc phí vận tải giảm cũng tác động lên giá cà phê giảm.



TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM

Đầu tháng 3/2021, giá cà phê trong nước giảm theo giá cà phê toàn cầu. Ngày 8/3/2021, giá cà phê robusta giảm từ 1,5 – 2,4% so với ngày 27/2/2021. Mức giảm thấp nhất là 1,5% tại tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, xuống còn 32.200 – 32.600 đồng/

kg; mức giảm cao nhất 2,4% tại tỉnh Kon Tum. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 600 đồng/kg (giảm 1,7%) so với ngày 27/2/2021, xuống mức 33.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 8/3/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 27/2/2021 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	31.700	-2,2
Bảo Lộc (Robusta)	31.700	-2,2
Di Linh (Robusta)	31.600	-2,2
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	32.600	-1,5
Ea H'leo (Robusta)	32.400	-1,5
Buôn Hồ (Robusta)	32.400	-1,5
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.200	-1,5
Ia Grai (Robusta)	32.300	-1,5
Pleiku	32.300	-1,5
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.300	-1,5
Đắk R'lấp (Robusta)	32.200	-1,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.000	-2,4
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	33.700	-1,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

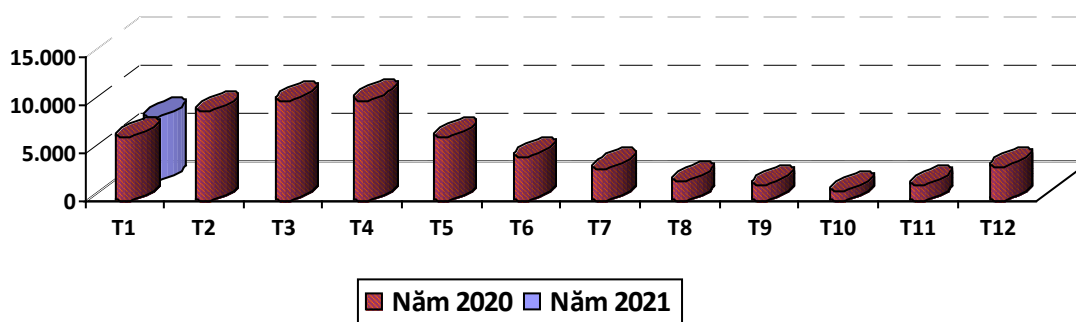


THÁNG 1/2021, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ ARABICA GIẢM VỀ LƯỢNG, NHƯNG TĂNG VỀ TRỊ GIÁ SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, lượng, nhưng tăng 13,3% về trị giá so với tháng xuất khẩu cà phê Arabica tháng 1/2021 đạt 6,64 nghìn tấn, trị giá 17,75 triệu USD, giảm 1,8% về

Lượng cà phê Arabica xuất khẩu qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica trong tháng 1/2021 đạt 2.673 USD/tấn, tăng 15,3% so với tháng 1/2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê Arabica sang hầu hết các thị trường tăng mạnh, nhưng sang thị trường Ca-na-đa, Hàn Quốc giảm.

Tháng 1/2021, xuất khẩu cà phê Arabica sang nhiều thị trường tăng mạnh so với tháng 1/2020, như: Đức, Nhật Bản, Ý, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Nga, Hàn Quốc. Ngược lại, xuất khẩu cà phê Arabica sang Hoa Kỳ, Ai Len giảm.

10 thị trường xuất khẩu cà phê Arabica lớn nhất của Việt Nam tháng 01/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Tổng	6.641	17.750	2.673	-1,8	13,3	15,3
Đức	2.619	7.252	2.769	303,0	415,1	27,8
Hoa Kỳ	1.130	2.941	2.602	-69,5	-67,0	8,3
Nhật Bản	538	1.381	2.567	600,5	692,1	13,1
Ý	479	1.211	2.526	263,2	364,7	28,0
Ca-na-đa	320	863	2.697	300,4	261,9	-9,6
Tây Ban Nha	191	489	2.564	61,4	63,6	1,3
Nga	154	372	2.422	300,0	384,5	21,1
Ai Len	115	317	2.749	-25,0	-4,5	27,3
Thụy Điển	108	306	2.834			
Hàn Quốc	86	232	2.699	17.108,0	9.226,0	-45,8
Thị trường khác	901	2.385	2.646	-50,0	-40,0	20,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA MA-LAI-XI-A TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a trong năm 2020 đạt 109,97 nghìn tấn, trị giá 250 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 8,7% về trị giá so với năm 2019.

Trong đó, Ma-lai-xi-a nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin

(HS 090111), lượng đạt 104,32 nghìn tấn, trị giá 221,62 triệu USD, giảm 4,9% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với năm 2019. Năm 2020, tỷ trọng nhập khẩu chủng loại cà phê chưa rang, chưa khử caphêin chiếm 94,86% tổng lượng cà phê của Ma-lai-xi-a, thấp hơn so với 95,11% trong năm 2019.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Ma-lai-xi-a trong năm 2020

Mã HS	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	109.975	250.020	-4,6	-8,7	100	100
90111	104.323	221.623	-4,9	-8,4	94,86	95,11
90121	4.733	23.754	-2,3	-9,3	4,3	4,2
90122	475	2.177	196,9	39,9	0,43	0,14
90112	317	1.680	-5,7	69,2	0,29	0,29
90190	127	786	-57,1	-75,8	0,12	0,26

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a đạt 2.273 USD/tấn, giảm 4,3% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a giảm từ một số thị trường

cung cấp chính, như: Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bra-xin. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a tăng từ các thị trường khác, như: Cô-lôm-bi-a, Trung Quốc, Goa-tê-ma-la, Ni-ca-ra-go.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Ma-lai-xi-a trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	109.975	250.020	2.273	-4,6	-8,7	-4,3
Việt Nam	42.438	68.998	1.626	-2,4	-3,1	-0,8
In-đô-nê-xi-a	37.682	65.565	1.740	1,9	-1	-2,9
Bra-xin	8.585	25.062	2.919	-2,4	-9,5	-7,4
Cô-lôm-bi-a	7.631	30.517	3.999	-30,2	-29,2	1,4
Trung Quốc	3.706	12.792	3.452	-30,3	-27,8	3,5
Goa-tê-ma-la	2.913	11.913	4.090	-34,4	-31	5,3
Ni-ca-ra-go	1.872	8.041	4.295	145	160,6	6,3
Ê-ti-ô-pi-a	1.791	5.279	2.948	187,9	151,4	-12,7
Ấn Độ	786	3.790	4.822	-7,9	-8,4	-0,6
Xin-ga-po	497	3.571	7.185	-17,7	-17,3	0,6
Thị trường khác	2.074	14.492	6.987	-18,8	-15,2	4,5

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú mã HS 0901: Cà phê đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caphêin; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê



Năm 2020, Ma-lai-xi-a giảm nhập khẩu cà phê từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a. Ngược lại, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường In-đô-nê-xi-a, Ni-ca-ra-go-a, Ê-ti-ô-pi-a. Cụ thể:

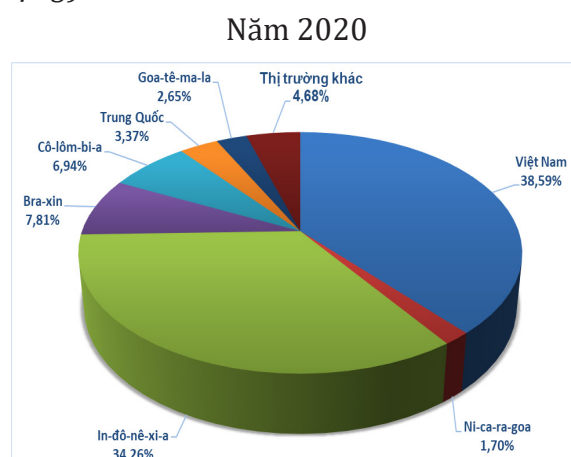
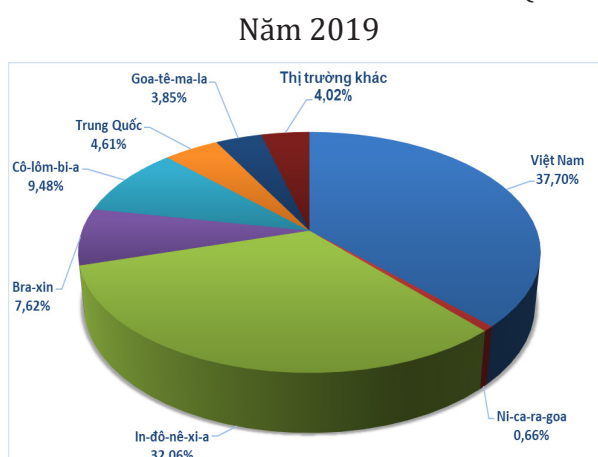
Nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 42,4 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 69 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a chiếm

38,59% trong năm 2020, cao hơn so với 37,7% trong năm 2019.

Ngược lại, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ In-đô-nê-xi-a với mức tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 1,0% về trị giá so với năm 2019, đạt xấp xỉ 37,7 nghìn tấn, trị giá 65,56 triệu USD trong năm 2020. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a chiếm 34,26% trong năm 2020, cao hơn so với 32,06% trong năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a

(% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ giảm 20,8% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với năm 2019.
- ▶ Đầu tháng 3/2021, giá hạt điều thô tại Việt Nam ổn định.
- ▶ Giá xuất khẩu hạt điều W320 trong tháng 1/2021 giảm 22,8% so với tháng 1/2020.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức năm 2020 tăng so với năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Đầu tháng 3/2021, giá hạt điều thô tại Việt Nam nhìn chung khá ổn định. Tại tỉnh Bình Phước, giá hạt điều thô ở mức 33.000 đồng/kg; tại tỉnh Đồng Nai ở mức 28.000 đồng/kg.
- Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, xuất khẩu hạt điều của nước này trong năm 2020 đạt 66,9 nghìn tấn, trị giá 424,76 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 27,4% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, thị trường xuất khẩu hạt điều chính của Ấn Độ gồm: Việt Nam, Các TVQ Ả Rập Thống nhất, Hà Lan, Nhật Bản, Ả Rập Xê út.



10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Ấn Độ

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Cơ cấu thị trường xuất khẩu (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	66.923	424.760	-20,8	-27,4	100,00	100,00
Việt Nam	15.954	22.860	-7,9	-16,4	23,84	20,51
Các TVQ Ả rập Thống nhất	11.550	89.480	-22,2	-25,9	17,26	17,58
Hà Lan	7.472	56.770	-23,3	-28,2	11,16	11,53
Nhật Bản	6.729	55.650	-12,8	-17,4	10,06	9,14
Ả rập Xê út	6.313	50.790	-14,5	-17,9	9,43	8,74
Hoa Kỳ	2.543	19.180	-43,0	-45,0	3,80	5,28
Tây Ban Nha	2.520	23.580	-19,4	-23,9	3,77	3,70
Đức	2.313	19.420	-7,3	-7,0	3,46	2,95
Cô oét	1.246	10.110	-24,9	-28,9	1,86	1,96
Ca-ta	1.126	8.860	-24,8	-31,3	1,68	1,77
Thị trường khác	9.157	68.060	-35,5	-40,6	13,68	16,81

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

(*) Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong năm 2020 đạt 877,53 nghìn tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 3,2% về trị giá so với năm 2019. Trong đó, Ấn Độ nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ các thị trường, như: Bê-nanh, Ta-da-ni-a, Ga-na, Gi-nê Bít-xao, Bờ Biển Ngà.

10 thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất của Ấn Độ

Thị trường	Năm 2020		So với năm 2019 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	877.528	1.105.030	2,5	-3,2	100,00	100,00
Bê-nanh	162.498	175.330	-3,5	-22,0	18,52	19,67
Ta-da-ni-a	138.980	223.030	765,5	830,8	15,84	1,88
Ga-na	111.426	138.180	3,0	-2,8	12,70	12,63
Gi nê Bít xao	100.264	128.450	14,2	6,2	11,43	10,25
Bờ Biển Ngà	92.071	104.750	-27,8	-33,4	10,49	14,90
Các TVQ Ả rập Thống nhất	38.656	42.390	-34,0	-42,8	4,41	6,84
Ghi-nê	35.892	35.420	-15,5	-21,9	4,09	4,96
Ni-giê-ri-a	35.718	38.570	-9,1	-19,7	4,07	4,59
In-đô-nê-xi-a	23.299	35.910	39,3	27,2	2,66	1,95
Găm-bi-a	22.718	28.350	-8,9	-11,6	2,59	2,91
Thị trường khác	116.004	154.650	-30,3	-36,7	13,22	19,43

Nguồn: Bộ Thương mại Ấn Độ

(*) Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

XUẤT KHẨU CÁC CHỦNG LOẠI HẠT ĐIỀU THÁNG 1/2021 TĂNG MẠNH SO VỚI THÁNG 1/2020

Tháng 1/2021, xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều giảm mạnh so với tháng 12/2020, nhưng tăng mạnh so với tháng 1/2020, do trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán.

Theo yếu tố chu kỳ, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam thường giảm mạnh vào thời điểm đầu năm mới do các nước phương Tây có kỳ nghỉ Lễ. Bên cạnh đó, xuất hiện biến chủng của virus SARS-Cov-2 đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thông quan hàng hóa.

Cơ cấu xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tập trung chủ yếu vào chủng loại hạt điều W320 và W240, chiếm tỷ trọng 42,7% và 13,5% tổng lượng xuất khẩu trong tháng 1/2021. Năm 2021, ngành

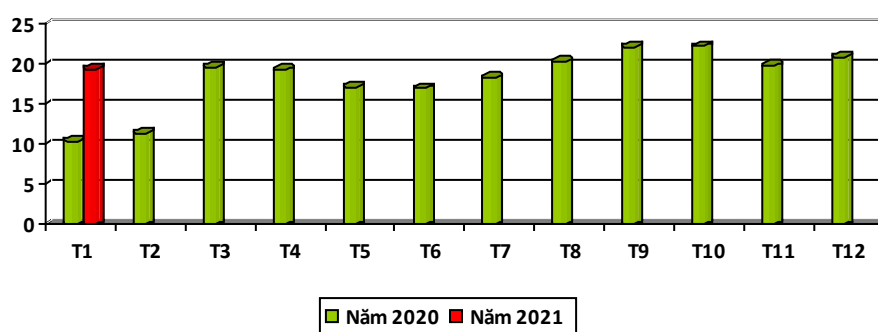
điều Việt Nam có xu hướng tăng xuất khẩu các loại hạt điều W450, W180, tuy nhiên lượng xuất khẩu vẫn ở mức thấp.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều loại W320 trong tháng 1/2021 đạt 19,36 nghìn tấn, trị giá 113,2 triệu USD, giảm 7,3% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với tháng 12/2020, nhưng tăng 85,8% về lượng và tăng 43,5% về trị giá so với tháng 1/2020.

So với tháng 1/2020, xuất khẩu hạt điều loại W320 sang hầu hết các thị trường chính đều tăng, như: Hà Lan, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ca-na-đa, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Úc, Pháp.

Lượng hạt điều loại W320 xuất khẩu trong năm 2020 - 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu hạt điều W320 trong tháng 1/2021 đạt 5.848 USD/tấn, giảm 22,8% so với tháng 1/2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều W320 sang một số thị trường đạt mức khá cao, như: Ca-na-đa đạt 7.260 USD/tấn, Hàn Quốc đạt 7.291 USD/tấn.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 01/2021

Chủng loại	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XKTB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XKTBQ
W320	19.358	113.207	5.848	85,8	43,5	-22,8
W240	6.102	40.938	6.709	97,0	58,4	-19,6
WS/WB	2.094	8.007	3.823	19,3	-5,1	-20,5
LP	1.735	4.847	2.794	5,6	-29,4	-33,2
W450	1.169	6.474	5.537	108,4	55,7	-25,3
W180	1.102	9.156	8.312	526,6	422,7	-16,6
DW	913	4.753	5.208	319,3	204,8	-27,3
SP	491	1.119	2.280	34,2	-13,3	-35,4
W210	196	1.613	8.245	74,0	51,4	-13,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ĐỨC TRONG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Đức năm 2020 đạt 64,7 nghìn tấn, trị giá 490 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 2,7% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt điều

của Đức đạt 7.569 USD/tấn, giảm 4,5% so với năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Đức giảm ở hầu hết các thị trường cung cấp chính, nhưng tăng duy nhất từ Ấn Độ với mức tăng 2,7%, lên 7.852 USD/tấn.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Đức năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	64.745	490.082	7.569	7,5	2,7	-4,5
Việt Nam	37.708	282.822	7.500	15,5	7,0	-7,3
Ấn Độ	18.876	148.220	7.852	0,03	2,8	2,7
Hà Lan	2.921	23.285	7.972	45,3	29,0	-11,2
Bra-xin	1.837	10.483	5.707	57,1	37,9	-12,3
In-đô-nê-xi-a	633	4.082	6.449	-3,4	-15,6	-12,7
Buốc ki na Pha-xô	460	3.677	7.993	31,8	26,5	-4,0
Hon-đu-rát	452	2.681	5.931	-77,2	-80,2	-13,1
Anh	413	3.144	7.613	-44,6	-49,5	-8,8
Mô-dăm-bích	366	2.722	7.437	-24,7	-32,1	-9,8
Bờ Biển Ngà	302	2.485	8.228	-61,8	-62,7	-2,2
Thị trường khác	777	6.481	8.341	43,4	28,7	-10,2

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

(*) Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

Năm 2020, Đức tăng nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Hà Lan, Bra-xin, nhưng giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a, Hon-đu-rát, Anh.

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Đức từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 37,7 nghìn tấn, trị giá 282,82 triệu USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 7,0% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức

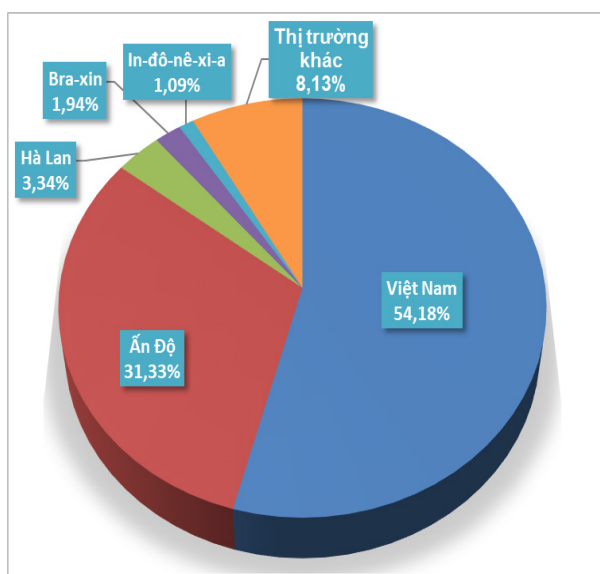
chiếm 58,24% trong năm 2020, cao hơn so với 54,18% năm 2019.

Năm 2020, nhập khẩu hạt điều của Đức từ Ấn Độ đạt 18,87 nghìn tấn, trị giá 148,22 triệu USD, tăng 0,03% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với năm 2019. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Đức chiếm 29,15% trong năm 2020, thấp hơn so với 31,33% trong năm 2019.

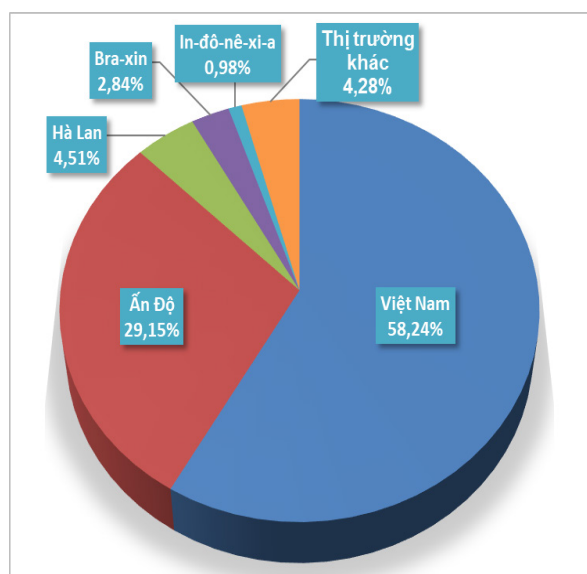
Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Đức

(% tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2020



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Ủy ban Thương mại Thái Lan triển khai hàng loạt biện pháp, bao gồm khử trùng các loại trái cây và dán nhãn “No-COVID-19”, để đẩy mạnh xuất khẩu sầu riêng.
- Tháng 1/2021, xuất khẩu nhóm hàng rau củ tăng mạnh so với tháng 12/2020 và tháng 1/2020.
- Thị phần quả xoài các loại của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Theo nguồn producereport.com, tại Thái Lan, vùng trồng sầu riêng chính ở miền đông nước này sẽ sớm bắt đầu vụ thu hoạch. Tuy nhiên, do đại dịch Covid-19, những quy định nghiêm ngặt được triển khai tại các tỉnh Chanthaburi, Rayong và Trat đang tác động lên xuất khẩu tất cả các loại trái cây, đặc biệt là sầu riêng. Trong năm 2020, Trung Quốc là thị trường tiêu thụ sầu riêng lớn nhất của Thái Lan. Để đẩy mạnh xuất khẩu sầu riêng và củng cố niềm tin với người tiêu dùng, Ủy ban Thương mại Thái Lan triển khai hàng loạt biện pháp, bao gồm khử trùng các loại trái cây và dán nhãn “No-COVID-19”, tạo điều kiện cho các nhà chức trách Trung Quốc tra soát quy trình trồng, đóng gói và vận chuyển sầu riêng.

Theo cơ quan Hải quan Thái Lan, năm 2020, trị giá xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 576 nghìn tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, giảm

4,6% về lượng, nhưng tăng 47,6% về trị giá so với năm 2019. Trị giá xuất khẩu sầu riêng tăng mạnh là do giá xuất khẩu tăng cao. Do tác động của đại dịch, tốc độ xuất khẩu sầu riêng giảm mạnh trong nửa cuối năm 2020. Trong nửa đầu năm 2020 trị giá xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan đạt 1,64 tỷ USD, trong khi trong nửa cuối năm 2020 chỉ đạt 868 triệu USD. Tính riêng tháng 12/2020, xuất khẩu sầu riêng của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 7.143 tấn, trị giá 38,4 triệu USD, là mức thấp nhất theo tháng trong năm 2020.

Nhu cầu sầu riêng tại Trung Quốc tăng trong những năm gần đây đã thúc đẩy người trồng sầu riêng Thái Lan tăng diện tích trồng, đây là nguyên nhân làm giảm sản lượng của các cây trồng khác. Theo Văn phòng Kinh tế Nông nghiệp của Thái Lan, sản lượng sầu riêng của miền Nam Thái Lan dự báo tăng 22% trong năm 2021 so với năm 2020.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu, nhóm quả và quả hạch xuất khẩu trong tháng 1/2021 ghi nhận mức tăng trưởng cao, đạt 216,44 triệu USD, tăng 26,4% so với tháng 12/2020 và tăng 4,1% so với tháng 1/2020. Trong đó, trị giá xuất khẩu thanh long tươi hoặc đông lạnh đạt 119,85 triệu USD, tăng 64% so với tháng 12/2020 và tăng 14,7% so với tháng 1/2020. Thanh long tươi hoặc đông lạnh là chủng loại quả xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 1/2021. Bên cạnh đó, trị giá xuất khẩu nhiều chủng loại trái cây và hạt chính cũng ghi nhận mức tăng trưởng khá cao trong tháng 01/2021 như xoài, dừa, chuối, hạt óc chó, hạt macadamia.

Đối với nhóm sản phẩm chế biến, trị giá xuất khẩu trong tháng 01/2021 đạt 64,43 triệu USD, giảm 21,1% so với tháng 12/2020, nhưng tăng

29,3% so với tháng 1/2020. Trong đó, mặt hàng nước dừa, cơm dừa sấy xuất khẩu đạt 11,45 triệu USD, tăng 237,3% so với tháng 1/2020. Ngoài ra, trị giá xuất khẩu một số chủng loại rau, củ, quả đã qua chế biến tăng so với tháng 12/2020 và so với tháng 1/2020 như lá nho chế biến, nước dừa, dừa sấy, khoai lang sấy, nước măng cầu, thạch, nước lạc tiên.

Đáng chú ý, nhóm hàng rau củ ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhất so với các nhóm hàng khác, trong tháng 1/2021 đạt 26,9 triệu USD, tăng 35,4% so với tháng 12/2020, tăng 46,3% so với tháng 1/2020. Trong đó, ớt là chủng loại xuất khẩu nhiều nhất đạt 6,8 triệu USD, tăng 21,2% so với tháng 12/2020, tăng 67,2% so với tháng 1/2020. Bắp cải xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng rất cao trong tháng 1/2021.

Chủng loại rau quả xuất khẩu trong tháng 1/2021

Chủng loại	Tháng 1/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 1 (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
Quả và quả hạch	216.445	26,4	4,1	100,0	100,0
<i>Thanh long</i>	<i>119.851</i>	<i>64,0</i>	<i>14,7</i>	<i>55,4</i>	<i>50,3</i>
<i>Mít</i>	<i>21.795</i>	<i>-38,4</i>	<i>98,8</i>	<i>10,1</i>	<i>5,3</i>
<i>Xoài</i>	<i>17.547</i>	<i>18,1</i>	<i>-28,3</i>	<i>8,1</i>	<i>11,8</i>
<i>Dừa</i>	<i>12.784</i>	<i>73,8</i>	<i>3,4</i>	<i>5,9</i>	<i>5,9</i>
<i>Chuối</i>	<i>11.816</i>	<i>27,8</i>	<i>4,0</i>	<i>5,5</i>	<i>5,5</i>
<i>Dừa hấu</i>	<i>7.907</i>	<i>135,4</i>	<i>-8,2</i>	<i>3,7</i>	<i>4,1</i>
<i>Nhãn</i>	<i>4.370</i>	<i>113,0</i>	<i>-59,1</i>	<i>2,0</i>	<i>5,1</i>
<i>Chanh</i>	<i>3.437</i>	<i>-13,0</i>	<i>26,6</i>	<i>1,6</i>	<i>1,3</i>
<i>Chanh leo</i>	<i>3.306</i>	<i>-34,4</i>	<i>14,2</i>	<i>1,5</i>	<i>1,4</i>
<i>Óc chó</i>	<i>2.883</i>	<i>13,6</i>	<i>16,5</i>	<i>1,3</i>	<i>1,2</i>
<i>Macadamia</i>	<i>2.039</i>	<i>27,1</i>	<i>66,1</i>	<i>0,9</i>	<i>0,6</i>
...					
Sản phẩm chế biến	64.427	-21,1	29,3	100,0	100,0
<i>Dừa</i>	<i>11.447</i>	<i>16,7</i>	<i>237,3</i>	<i>17,8</i>	<i>6,8</i>
<i>Hạnh nhân</i>	<i>6.614</i>	<i>-18,9</i>	<i>231,9</i>	<i>10,3</i>	<i>4,0</i>
<i>Trái cây</i>	<i>6.411</i>	<i>-35,5</i>	<i>169,1</i>	<i>10,0</i>	<i>4,8</i>
<i>Hạt dẻ cười</i>	<i>3.226</i>	<i>-47,8</i>	<i>-36,5</i>	<i>5,0</i>	<i>10,2</i>
<i>Dừa</i>	<i>3.040</i>	<i>1,1</i>	<i>63,3</i>	<i>4,7</i>	<i>3,7</i>
<i>Hạt mè</i>	<i>2.872</i>	<i>-16,1</i>	<i>25,8</i>	<i>4,5</i>	<i>4,6</i>
<i>Chanh leo</i>	<i>2.579</i>	<i>-60,5</i>	<i>0,3</i>	<i>4,0</i>	<i>5,2</i>
...					

Chủng loại	Tháng 1/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 12/2020 (%)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 1 (%)	
				Năm 2021	Năm 2020
Rau củ	26.921	35,4	46,3	100,0	100,0
Ớt	6.808	21,2	67,2	25,3	22,1
Khoai lang	3.374	18,1	-4,9	12,5	19,3
Bắp cải	2.413	890,8	5173,6	9,0	0,2
Cà rốt	2.309	17.448,4	44,9	8,6	8,7
Tỏi	2.146	-10,6	96,7	8,0	5,9
Nấm hương	1.359	-15,1	-42,2	5,0	12,8
Ngô	1.344	7,6	21,7	5,0	6,0
...					
Hoa	4.032	-28,2	22,6	100,0	100,0
Hoa cúc	3.115	-32,8	22,4	77,2	77,4
Hoa lan hồ điệp	342			8,5	0,0
Hoa cát tường	200	22,9	77,2	5,0	3,4
Hoa cẩm chướng	162	25,0	61,0	4,0	3,1
...					

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

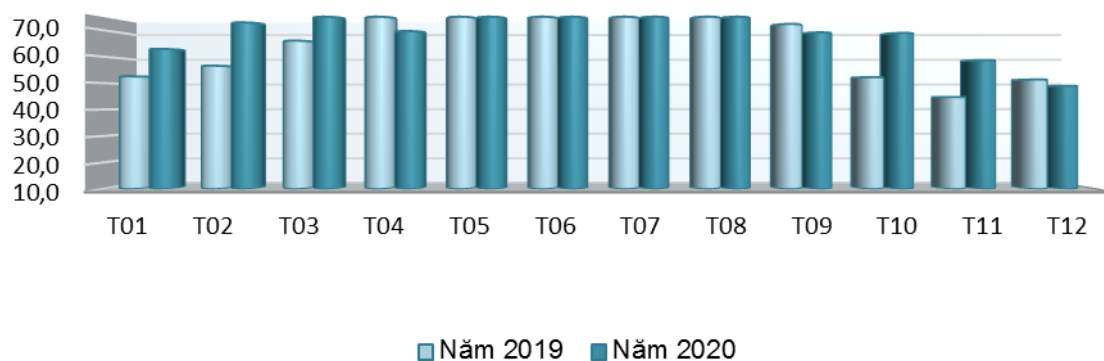


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI CÁC LOẠI CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM.

Theo số liệu thống kê từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), nhập khẩu quả xoài các loại của Hoa Kỳ trong năm 2020 đạt 728,92 nghìn tấn, trị giá 916 triệu USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 12% về trị giá so với năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân xoài các loại đạt 1,26 USD/kg, tăng 0,5% so với năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu quả xoài các loại qua các tháng năm 2019 – 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: USDA

Năm 2020, Mê-hi-cô là thị trường cung cấp xoài các loại lớn nhất cho Hoa Kỳ đạt 435,24 nghìn tấn, trị giá 478,4 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu xoài từ Mê-hi-cô chiếm 59,7% tổng lượng xoài nhập khẩu của Hoa Kỳ, giảm 2,47 điểm phần trăm so với năm 2019. Tiếp theo là các thị trường khác như Pê-ru, Ê-cu-a-đo, Bra-xin, Ấn Độ...

Đáng chú ý, Việt Nam là thị trường cung cấp xoài lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu xoài từ Việt Nam tăng rất mạnh đạt 2,1 nghìn tấn, trị giá 4,61 triệu USD, tăng 66% về lượng và tăng 70,1% về trị giá so với năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân từ Việt Nam ở mức cao đạt 2,2 USD/kg, tăng 2,5% so với năm 2019. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp chỉ chiếm 0,3% tổng lượng xoài nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp quả xoài các loại cho Hoa Kỳ trong năm 2020

Thị trường	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	728.918	915.995	1,26	11,5	12,0	0,5	100,0	100,0
Mê-hi-cô	435.239	478.415	1,10	7,1	8,3	1,2	59,7	62,2
Pê-ru	104.417	132.067	1,26	36,9	27,5	-6,9	14,3	11,7
Ê-cu-a-đo	54.414	53.109	0,98	20,3	18,9	-1,2	7,5	6,9
Bra-xin	52.603	53.259	1,01	19,8	10,6	-7,7	7,2	6,7
Ấn Độ	13.400	18.693	1,39	-16,3	-33,9	-20,9	1,8	2,5
Thái Lan	13.129	63.898	4,87	8,0	17,4	8,7	1,8	1,9
Cô-lôm-bi-a	13.085	17.082	1,31	-15,8	-6,2	11,5	1,8	2,4
Hai-i-ti	11.622	14.867	1,28	39,3	42,5	2,3	1,6	1,3
Goa-tê-ma-la	11.443	9.613	0,84	-19,2	7,5	33,0	1,6	2,2
...								
Việt Nam	2.097	4.607	2,20	66,0	70,1	2,5	0,3	0,2
Thị trường khác	17.469	70.386	4,03	22,0	24,2	1,8	2,4	2,2

Nguồn: USDA



Trong cơ cấu chủng loại xoài nhập khẩu trong năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu nhiều nhất là xoài tươi, lượng xoài tươi nhập khẩu chiếm 75,3% tổng lượng xoài các loại nhập khẩu. Mê-hi-cô, Pê-ru, Ê-cu-a-đo và Bra-xin là 4 thị trường cung cấp lượng xoài tươi lớn nhất cho Hoa Kỳ, lượng nhập khẩu từ 4 thị trường này chiếm 94,4% tổng lượng xoài tươi.

Xoài tươi là chủng loại lớn thứ 2, sau xoài đông lạnh Hoa Kỳ nhập khẩu từ Việt Nam, lượng xoài tươi nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 0,14% tổng

lượng xoài tươi Hoa Kỳ nhập khẩu và chiếm 36,6% tổng lượng xoài các loại nhập khẩu từ Việt Nam. Xoài đông lạnh là chủng loại Hoa Kỳ nhập khẩu lớn nhất từ Việt Nam trong năm 2020 đạt 1,15 nghìn tấn, tăng 38,16% so với năm 2019, chiếm 54,76% tổng lượng xoài các loại nhập khẩu từ Việt Nam. Chỉ còn lại thị phần rất nhỏ là xoài chế biến và nước ép xoài của Việt Nam tại Hoa Kỳ. Đây là những chủng loại rất tiềm năng trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần tập trung đẩy mạnh xuất khẩu những chủng loại này trong thời gian tới.

Hoa Kỳ nhập khẩu chủng loại quả xoài các loại trong năm 2020

Chủng loại	Năm 2020			So với năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	728.918	915.995	1,26	11,5	12,0	0,5	100,0	100,0
Xoài tươi	549.206	493.022	0,90	11,4	8,9	-2,2	75,3	75,4
Xoài chế biến	94.072	138.829	1,48	5,9	9,1	3,1	12,9	13,6
Xoài đông lạnh	68.676	127.446	1,86	23,2	28,0	3,9	9,4	8,5
Xoài khô	14.991	138.775	9,26	2,1	11,0	8,8	2,1	2,2
Nước ép xoài	1.973	17.923	9,09	39,8	35,5	-3,1	0,3	0,2

Nguồn: USDA

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản và sản phẩm từ sản tại Thái Lan đầu tháng 3/2021 ổn định so với cuối tháng 2/2021.*
- ▶ *Đầu tháng 3/2021, giá sản nguyên liệu trong nước tăng mạnh nên giá tinh bột sản thành phẩm cũng được điều chỉnh tăng.*
- ▶ *Tháng 1/2021, xuất khẩu sản lát khô sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan tháng 1/2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Đầu tháng 3/2021 đến nay, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo giữ ổn định giá sản xuất khẩu tinh bột sản ở mức 485 USD/tấn; giá thu mua tinh bột sản nội địa cũng được giữ ở mức 13,7 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 2/2021.

Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sản Thái Lan

cũng giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 268 - 270 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 2/2021; giá sản nguyên liệu cũng được giữ ở mức 2,45 - 2,60 Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 2/2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 3/2021, giá sản nguyên liệu trong nước tăng mạnh nên giá tinh bột sản thành phẩm cũng được điều chỉnh tăng. Tại Tây Ninh, giá sản nguyên liệu dao động trong khoảng 3.350 – 3.500 đồng/kg. Các nhà máy tinh bột sản khu vực Tây Ninh tiếp tục điều chỉnh tăng giá tinh bột thành phẩm.

Tỉnh Gia Lai hiện có trên 74 nghìn ha trồng sắn. Hiện tại, giá sản tươi đang được các cơ sở thu mua từ 2.000 – 3.000 đồng/kg, tùy vào hàm lượng tinh bột, cao hơn niên vụ trước gần 1.000 đồng/kg. Theo nhận định của các đơn vị thu mua, do năng suất sản giảm dẫn đến sản lượng giảm, cộng với tình hình dịch Covid-19 khiến sản từ Cầm-pu-chia nhập khẩu về hạn chế, trong khi đó nhu cầu nguyên liệu của các nhà máy chế biến đang ở mức cao khiến giá thu mua tăng cao.

Hiện nay, hầu hết các nhà máy chế biến sắn tại Việt Nam chạy máy trong tình trạng thiếu nguyên liệu, cho dù vụ sản xuất 2020/21 theo thông lệ hàng năm còn kéo dài vài tháng nữa. Thời gian tới, giá có thể vẫn giữ ở mức cao như hiện tại vì nguồn cung sản lượng tinh bột sản giảm mạnh. Theo đánh giá của một số nhà máy, thời điểm cuối vụ 2020/21 và trước khi có sản vụ mới 2021/22, giá sản có thể tăng lên mức kỷ lục.

Nguồn sản lát thu mua nhập kho vụ 2020/21 của Việt Nam rất thấp. Trong khi đó, giá tinh bột sản và giá ngô tăng mạnh nên nhiều nhà máy Trung Quốc ưu tiên sử dụng sản lát nghiền. Giá chào bán sản lát khô của Việt Nam xuất khẩu đi Trung Quốc khoảng 270 USD/tấn FOB Quy Nhơn. Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá khoảng 520 - 550 USD/tấn FOB TP. Hồ Chí Minh do giá thu mua nguyên liệu đầu vào tăng cao.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 1/2021, xuất khẩu tinh bột sản đạt 303,28 nghìn tấn, trị giá 133,33 triệu USD, tăng 89,2% về lượng và tăng 108,8% về trị giá so với tháng 1/2020, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc, thị trường Đài Loan và Phi-líp-pin. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 96,7% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của cả nước, với 293,41 nghìn tấn, trị giá 128,62 triệu USD, tăng 94,2% về lượng và tăng 114,5% về trị giá so với tháng 1/2020.

Trong tháng 1/2021, xuất khẩu sản lát khô đạt 159,89 nghìn tấn, trị giá 39,89 triệu USD, tăng 389,9% về lượng và tăng 442,2% về trị giá so với tháng 1/2020. Sản lát khô được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sản lát khô sang Trung Quốc chiếm 94,3% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của cả nước với 150,76 nghìn tấn, trị giá 36,89 triệu USD, tăng 420% về lượng và tăng 482,2% về trị giá so với tháng 1/2020.

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Tháng 1/2020	Tháng 1/2021
Tinh bột sản	303.277	133.330	440	89,2	108,8	10,4	100	100
Trung Quốc	293.410	128.620	438	94,2	114,5	10,5	94,3	96,7
Đài Loan	5.491	2.512	457	158,9	176,5	6,8	1,3	1,8
Phi-líp-pin	1.786	810	454	77,9	111,1	18,7	0,6	0,6
Nam Phi	558	301	539	-33	-23,2	14,7	0,5	0,2
Ma-lai-xi-a	366	197	538	-86,9	-82,9	30,7	1,7	0,1
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	326	127	389	-72,6	-72,8	-0,8	0,7	0,1
Xin-ga-po	312	169	542	310,5	349,6	9,5	0	0,1
Úc	227	113	497	530,6	621	14,3	0	0,1
Pa-ki-xtan	221	152	687	333,3	325,3	-1,9	0	0,1
Hàn Quốc	170	82	485	-16,7	-7,4	11,1	0,1	0,1
Thị trường khác	410	247	602	-51,8	-41,2	22,1	0,8	0,1

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	Tháng 1/2020	Tháng 1/2021
Sắn lát khô	159.889	39.892	250	389,9	442,2	10,7	100	100
Trung Quốc	150.758	36.892	245	420	482,2	12	88,8	94,3
Hàn Quốc	9.021	2.963	328	253,3	290,8	10,6	7,8	5,6
Ma-lai-xi-a	110	37	337				-	0,1
Củ sắn tươi	8.660	691	80	-53,6	-38,9	31,6	100	100
Củ sắn tươi đã qua chế biến	330	293	889	-28,3	-5,7	31,5	100	100
Loại khác	120	53	440	531,6	73	-72,6	100	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TINH BỘT SẴN CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN THÁNG 1/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan, tháng 1/2021, thị trường Đài Loan nhập khẩu 28,19 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 110814), trị giá 12,75 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và tăng 30,2% về trị giá so với tháng 1/2020. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Lào là các thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 3 cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021, với 4,9 nghìn tấn, trị giá 2,36 triệu USD, tăng 65,8% về lượng và tăng 80,8% về trị giá so với tháng 1/2020.

Đáng chú ý, trong tháng 1/2021, thị trường Đài Loan đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột sắn từ In-đô-nê-xi-a với 5,54 nghìn tấn, trị giá 2,13 triệu USD, tăng tới 11.946% về lượng và tăng 11.137% về trị giá so với tháng 1/2020. Thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 19,7% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Đài Loan, tăng mạnh so với mức 0,2% của tháng 1/2020



Tháng 1/2021, thị phần tinh bột sắn của Việt Nam chiếm 17,4% trong tổng lượng tinh bột sắn nhập khẩu của thị trường Đài Loan, tăng so với mức 13,3% của tháng 1/2020. Trong khi thị phần tinh bột sắn của Thái Lan chiếm 62,6%, giảm so với mức 84,4% của tháng 1/2020.

Mặc dù Đài Loan là thị trường nhỏ đối với xuất khẩu tinh bột sắn của Việt Nam, nhưng vẫn còn tiềm năng để các doanh nghiệp xuất khẩu tinh bột sắn khai thác và đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này do thị trường Đài Loan đang có xu hướng giảm nhập khẩu tinh bột sắn từ Thái Lan.

Thị trường cung cấp tinh bột sắn cho thị trường Đài Loan trong tháng 1/2021 (mã HS 110814)

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 12/2020 (%)		So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Tháng 1/2020	Tháng 1/2021
Tổng	28.191	12.754	3,5	8,3	26,7	30,2	100,0	100,0
Thái Lan	17.655	8.215	-6,2	-1,6	-5,9	-0,7	84,4	62,6
In-đô-nê-xi-a	5.541	2.135	9,8	10,2	11.946	11.137	0,2	19,7
Việt Nam	4.900	2.358	45,2	58,1	65,8	80,8	13,3	17,4
Lào	95	46			-80,0	-76,9	2,1	0,3

Nguồn: Theo thống kê của Cơ quan Tài chính Đài Loan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Ê-cu-a-đo* đẩy mạnh xuất khẩu tôm sang thị trường châu Âu, Hoa Kỳ và các thị trường khác để bù đắp phần giảm xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.
- ▶ Tháng 1/2021, xuất khẩu tôm của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn tăng, trừ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hồng Kông giảm.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 6,6% trong tháng 1/2020 lên 7% trong tháng 1/2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- *Ê-cu-a-đo*: Tháng 1/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 46,5 nghìn tấn, giảm 6,5% so với tháng 1/2020. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 1/2021 giảm chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi xuất khẩu sang các thị trường khác tăng. Tháng 1/2021, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang thị trường Trung Quốc đạt

12,7 nghìn tấn, giảm 57,4% so với tháng 1/2020; xuất khẩu sang châu Âu đạt 13 nghìn tấn, tăng 42,4% và xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 11,1 nghìn tấn, tăng 35,7%.

Giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 1/2021 trung bình ở mức 5,19 USD/kg, giảm 8,8% so với tháng 1/2020.



XUẤT KHẨU TÔM CÁC LOẠI THÁNG 1/2021 TĂNG 18% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2021 xuất khẩu tôm của cả nước đạt 25,3 nghìn tấn, trị giá 220,03 triệu USD, tăng 18,0% về lượng và tăng 17,5% về trị giá so với tháng 1/2020. Trong đó, xuất khẩu tôm sang hầu hết các thị trường lớn tăng, trừ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và Hồng Kông giảm.

Tháng 1/2021, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất tính theo trị giá của Việt Nam, đạt

4,4 nghìn tấn, trị giá 42,9 triệu USD, tăng 25,9% về lượng và tăng 14,1% về trị giá so với tháng 1/2020; Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 về trị giá, nhưng là thị trường lớn nhất tính theo lượng, đạt 4,9 nghìn tấn, trị giá 42,6 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Các thị trường xuất khẩu tôm lớn tiếp theo trong tháng 1/2021 gồm: EU, Hàn Quốc, Trung Quốc...

Thị trường xuất khẩu tôm tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng tháng 1/2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	25.329	220.032	18,0	17,5	100	100
Hoa Kỳ	4.441	42.939	25,9	14,1	17,5	19,5
Nhật Bản	4.912	42.578	25,6	22,7	19,4	19,4
EU	3.456	30.191	5,2	17,3	13,6	13,7
Hàn Quốc	3.195	24.024	24,5	31,3	12,6	10,9
Úc	1.762	17.607	124,2	149,6	7,0	8,0
Trung Quốc	1.928	13.624	-25,9	-38,8	7,6	6,2
Anh	1.563	12.995	19,5	23	6,2	5,9
Ca-na-đa	875	9.882	3,1	3,3	3,5	4,5
Hồng Kông	651	6.209	-31,8	-4,5	2,6	2,8
ASEAN	573	3.574	24,9	5,6	2,3	1,6
Thị trường khác	1.973	16.409	62,0	42,0	7,8	7,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN THÁNG 1/2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 1/2021, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 165,03 nghìn tấn, trị giá 106,99 tỷ Yên (tương đương 997,9 triệu USD), giảm 4,8% về lượng và giảm 16,9% về trị giá so với tháng 1/2020.

Tháng 1/2021, Nhật Bản tăng nhập khẩu cá ngừ và trứng cá, trong khi giảm nhập khẩu tôm, mực, bạch tuộc... so với cùng kỳ năm 2020.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản tháng 1/2021

Mặt hàng	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá		Lượng	Trị giá
		(triệu Yên)	(triệu USD)		
Tổng	165.027	106.996	997,9	-4,8	-16,89
Cá ngừ	52.957	36.975	344,8	12,58	1,36
Tôm	16.355	17.246	160,8	-15,44	-21,71
Mực	11.508	6.627	61,8	-24,33	-34,11
Trứng cá	8.760	5.476	51,1	251,03	150,24
Bạch tuộc	4.331	3.117	29,1	-28,22	-26,67
Cá chình	418	2.560	23,9	-11,45	-44,68
Thủy sản đóng hộp	3.481	2.418	22,6	-68,11	-63,42
Cua	846	2.124	19,8	-31,54	-28,47
Cá hồi	1.644	1.163	10,8	-46,12	-55,9
Cá đông lạnh khác	50.763	19.831	185,0	22,04	3,86
Mặt hàng khác	13.964	9.458	88,2	-46,22	-46,86

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Hải quan Nhật Bản

Tháng 1/2021, Trung Quốc, Chi-lê, Na Uy, Việt Nam, Thái Lan là các thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản. Trong đó Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 cho Nhật Bản trong tháng 1/2021, đạt 11,4 nghìn tấn, trị giá 9,17

tỷ Yên (tương đương 85,5 triệu USD), tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 14,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 6,6% trong tháng 1/2020, lên 7% trong tháng 1/2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021			So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá		Lượng	Trị giá	tháng 1/2021	tháng 1/2020
		(triệu Yên)	(triệu USD)				
Tổng	165.027	106.996	997,9	-4,8	-16,9	100,0	100,0
Trung Quốc	27.767	17.741	165,5	-30,6	-36,8	16,8	23,1
Chile	24.436	15.188	141,7	14,2	-6,1	14,8	12,3
Na Uy	27.562	10.775	100,5	36,3	3,5	16,7	11,7
Việt Nam	11.487	9.168	85,5	0,3	-14,1	7,0	6,6
Thái Lan	8.851	6.190	57,7	-8,3	-15,2	5,4	5,6
Nga	7.036	6.063	56,5	-11,5	-27,7	4,3	4,6
Indonesia	6.648	5.047	47,1	-31	-11,4	4,0	5,6
Mỹ	9.154	4.493	41,9	-16,8	-27,3	5,6	6,3
Ấn Độ	8.231	3.804	35,5	36,3	-1,7	5,0	3,5
Hàn Quốc	4.236	3.341	31,2	-1,1	-18,7	2,6	2,5
Thị trường khác	29.619	25.186	234,9	-6,6	-9,7	17,9	18,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá 1 Yên = 0,00932653 USD)

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Gần 60% sản lượng đồ nội thất của Ý được xuất khẩu sang các nước Châu Âu.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đan Mạch giảm nhẹ.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 136,3 triệu USD, tăng 92,6% so với cùng kỳ năm 2020.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ý: Theo Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp Ý (CSIL), Ý là trung tâm trong lĩnh vực sản xuất đồ nội thất ở châu Âu và là một trong những quốc gia sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất hàng đầu thế giới. Về sản xuất đồ nội thất, Ý đứng thứ hai ở châu Âu sau Đức và đứng thứ tư thế giới; về xuất khẩu đồ

nội thất, Ý là thị trường xuất khẩu lớn thứ ba ở châu Âu và thứ năm thế giới. Sản xuất và xuất khẩu đồ nội thất của Ý ổn định trong 5 năm qua. Gần 60% sản lượng đồ nội thất của Ý được xuất khẩu sang các nước Châu Âu. Ý là quốc gia có số lượng doanh nghiệp đồ nội thất lớn nhất ở Châu Âu.



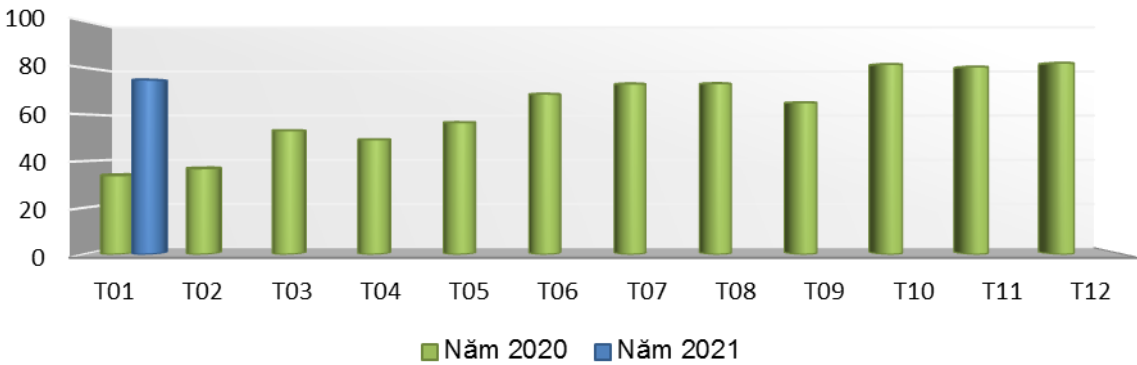
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong tháng 2/2021 đạt 61,4 triệu USD, tăng 66,5% so với tháng 2/2020. Trong 2 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp ước đạt 136,3 triệu USD, tăng 92,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 1/2021 xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp của

Việt Nam đạt 74,88 triệu USD, tăng 120,9% so với tháng 1/2020. Năm 2020, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp không bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 do các đợt phong tỏa và giãn cách xã hội khiến người tiêu dùng ưu tiên chi tiêu vào khu vực nhà bếp. Tháng 1/2021, xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh nhất trong các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu.

Xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp theo tháng giai đoạn năm 2020 - 2021
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan
thất nhà bếp của Việt Nam trong năm 2021.

Trong tháng 1/2021, đồ nội thất nhà bếp chủ yếu được xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ, chiếm 76,2% tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp của cả nước, đạt 57,04 triệu USD, tăng 180,2% so với tháng 1/2020. Nhu cầu tại thị trường Hoa Kỳ tiếp tục tăng là động lực thúc đẩy xuất khẩu đồ nội

Xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tới một số thị trường khác cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao trong tháng 1/2021 như: thị trường Đài Loan tăng 411,4%; Úc tăng 214,9%; Trung Quốc tăng 8,9%; Pháp tăng 947,6%... so với tháng 1/2020.

Thị trường xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp trong tháng 1/2021

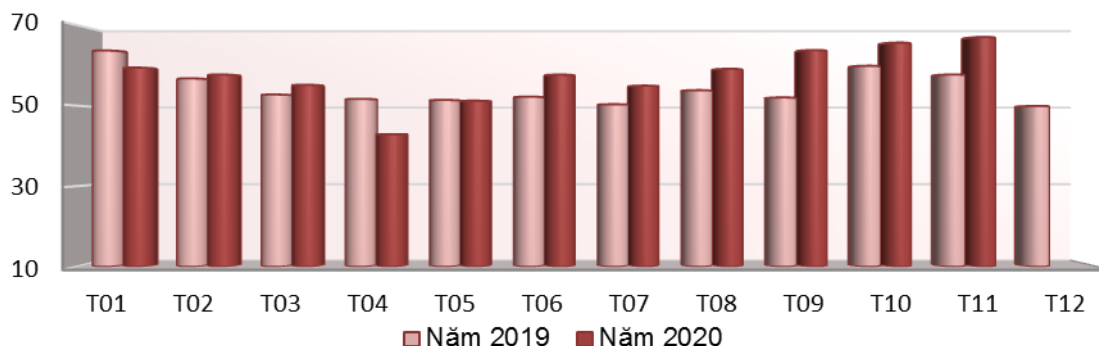
Thị trường	Tháng 1/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 1/2020 (%)	Tỷ trọng tháng 1 (%)	
			Năm 2021	Năm 2020
Tổng	74.882	120,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	57.035	180,2	76,2	60,0
Nhật Bản	6.616	24,4	8,8	15,7
Hàn Quốc	4.603	25,6	6,1	10,8
Anh	931	4,5	1,2	2,6
Đài Loan	865	411,4	1,2	0,5
Úc	819	214,9	1,1	0,8
Trung Quốc	650	89,2	0,9	1,0
Đức	560	31,2	0,7	1,3
Ca-na-đa	411	47,0	0,5	0,8
Pháp	296	94,6	0,4	0,4
Thị trường khác	2.096	3,0	2,8	6,0

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ĐAN MẠCH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đan Mạch trong 11 tháng năm 2020 đạt 218,2 nghìn tấn, trị giá 634,2 triệu Eur (tương đương 754,76 triệu USD), tăng 8,9% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ năm 2019 - 2020 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất lớn nhất từ các thị trường nội khối trong 11 tháng năm 2020 như: Ba Lan, Thụy Điển và Lit-va. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan chiếm 30,3% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất của Đan Mạch.

Đan Mạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối chủ yếu từ các thị trường như: Trung Quốc, U-crai-na và Việt Nam. Trong đó, Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất cho Đan Mạch trong 11 tháng năm 2020, đạt 23,19 nghìn tấn, trị giá 67,4 triệu Eur (tương đương 80,2 triệu USD), tăng 1,9% về lượng, nhưng giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm từ 11,3% trong 11 tháng năm 2019, xuống còn 10,6% trong 11 tháng năm 2020.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 3 trong số các thị trường cung cấp ngoài khối cho Đan Mạch. Tuy nhiên, lượng nhập

khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp và chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Đan Mạch. Theo Trung tâm nghiên cứu công nghiệp Ý (CSIL), với mức tiêu thụ đồ nội thất tăng hơn 20% trong 5 năm qua, Đan Mạch là một trong những quốc gia có mức tiêu thụ tốt nhất trong số các nước Tây Âu. Mức tiêu thụ đồ nội thất bình quân đầu người tương đối cao, đứng thứ 4 ở Châu Âu. Tiêu thụ đồ nội thất được đáp ứng phần lớn nhờ nhập khẩu. Đáng chú ý, trong khối Liên minh châu Âu (EU), Đan Mạch là 1 trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam. Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) thực thi giúp hàng hóa của Việt Nam có sức cạnh tranh cao hơn ở thị trường Đan Mạch. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường này trong thời gian tới.



Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Đan Mạch 11 tháng năm 2020

Thị trường	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	218.244	634.248	754.756	8,9	5,4	100,0	100,0
Ba Lan	66.121	162.151	192.959	16,1	11,2	30,3	28,4
Thụy Điển	39.184	89.726	106.774	-4,1	-5,0	18,0	20,4
Lít-va	23.735	67.627	80.477	27,0	15,9	10,9	9,3
Trung Quốc	23.190	67.399	80.204	1,9	-0,8	10,6	11,3
Đức	11.343	45.700	54.382	1,1	-2,4	5,2	5,6
E-xtô-ni-a	10.487	25.820	30.725	17,0	9,8	4,8	4,5
Ý	7.432	15.107	17.977	1,8	6,7	3,4	3,6
U-crai-na	5.160	10.447	12.431	16,3	22,4	2,4	2,2
Việt Nam	5.154	22.637	26.939	5,6	5,4	2,4	2,4
Bun-ga-ri	3.871	13.684	16.284	96,7	73,3	1,8	1,0
Thị trường khác	22.568	113.951	135.602	0,6	0,9	10,3	11,2

Nguồn: Eurostat

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Đan Mạch nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ trong 11 tháng năm 2020. Tỷ trọng nhập khẩu 2 mặt hàng này chiếm tới 68,8% tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đan Mạch. Trong đó, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 101,97 nghìn tấn, trị giá 210,89 triệu Eur (tương đương 250,96 triệu USD), tăng 14,4% về lượng và tăng 7,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ba Lan, Thụy Điển và Trung Quốc là ba thị trường cung cấp

chính mặt hàng này cho Đan Mạch.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 48,27 nghìn tấn, trị giá 254,37 triệu Eur (tương đương 302,7 triệu USD), tăng 1,1% về lượng và tăng 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp ghế khung gỗ lớn thứ 4 cho Đan Mạch sau Ba Lan, Trung Quốc và Lít-va. Nhập khẩu ghế khung gỗ từ Việt Nam chiếm 7,7% tổng lượng ghế khung gỗ nhập khẩu của Đan Mạch, tăng 0,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Đan Mạch nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2020

Mã HS	Tên hàng	11 tháng năm 2020			So với 11 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng		218.244	634.248	754.756	8,9	5,4	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	101.968	210.894	250.964	14,4	7,4	46,7	44,5
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	48.266	254.370	302.700	1,1	4,4	22,1	23,8
940340	Đồ nội thất nhà bếp	30.893	78.906	93.898	2,5	6,0	14,2	15,0
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	29.003	65.982	78.519	12,1	3,8	13,3	12,9
940330	Đồ nội thất văn phòng	8.114	24.096	28.674	7,2	0,3	3,7	3,8

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: 1 Eur = 1,19 USD

EU CHÍNH THỨC CHO PHÉP VIỆT NAM XUẤT KHẨU THỰC PHẨM LÀM TỪ CÔN TRÙNG VÀO THỊ TRƯỜNG EU

Theo Thương vụ Việt Nam tại EU, Bỉ và Luxembourg, sau thời gian dài nộp và cung cấp đầy đủ các hồ sơ cho Tổng Vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm EU (DG- SANTE), Việt Nam đã đáp ứng được các yêu cầu tiếp cận thị trường của EU để được phép xuất khẩu thực phẩm làm từ côn trùng vào EU.

Cụ thể, ngày 12/2/2021, EU đã ban hành quy định số (EU) 2021/171 chính thức cho phép Việt Nam xuất khẩu sản phẩm từ côn trùng làm thực phẩm vào thị trường EU.

Quy định có hiệu lực từ ngày 15/2/2021.

Cho đến nay EU mới mở cửa cho 5 quốc gia gồm Ca-na-đa, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam được phép xuất khẩu sản phẩm từ côn trùng làm thực phẩm.

Hiện tại, mặc dù thực phẩm làm từ côn trùng chưa được sử dụng nhiều nhưng các nhà dinh dưỡng học đã dự báo côn trùng chính là nguồn thực phẩm dự trữ của tương lai. Việc EU cho phép Việt Nam xuất khẩu thực phẩm từ côn trùng được dự báo có thể tạo ra một động lực mới trong ngành thực phẩm.

BỘ CÔNG THƯƠNG TỔ CHỨC XÉT CHỌN “DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU UY TÍN” NĂM 2020

Chương trình “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” do Bộ Công Thương tổ chức thực hiện trong các năm qua là một trong những hoạt động xúc tiến thương mại của Bộ Công Thương, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đối tác nước ngoài tìm hiểu và xúc tiến giao thương với doanh nghiệp Việt Nam. Mục tiêu của hoạt động này là ghi nhận đóng góp tích cực của các doanh nghiệp trong tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời góp phần giới thiệu, quảng bá các doanh nghiệp xuất khẩu có uy tín của Việt Nam với đối tác nước ngoài.

Năm 2020, tình hình kinh tế khu vực và thế giới tiếp tục có những diễn biến nhanh và phức tạp, đặc biệt dịch Covid-19 đã tác động sâu sắc tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, đây cũng là năm ghi nhận sự tiếp tục vươn lên, nỗ lực vượt qua khó khăn của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, dưới sự chỉ đạo sát sao, đúng đắn của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan. Việt Nam vẫn duy trì được đà tăng trưởng ổn định trong hoạt động xuất nhập khẩu với việc tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm thứ hai liên tiếp đạt mức trên 500 tỷ USD. Việt Nam đã xuất khẩu được 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019 và là một trong những nền kinh tế có tốc độ xuất khẩu cao nhất trên thế giới trong bối cảnh đại dịch Covid-19, qua đó ghi nhận 5 năm liên tiếp thăng dư cán cân thương mại.

Với mục tiêu ghi nhận đóng góp tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam năm 2020 trong việc nỗ lực vượt qua khó khăn, nâng cao sức

cạnh tranh trên trường quốc tế, Bộ Công Thương đề nghị các Bộ, ngành, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố phối hợp triển khai Chương trình xét chọn “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2020”, cụ thể như sau:

1. Thông báo về Chương trình xét chọn “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2020 đến các doanh nghiệp trực thuộc và hướng dẫn các doanh nghiệp kê khai Đơn đăng ký xét chọn theo quy định.

2. Triển khai việc xét chọn theo Quy chế xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín ban hành kèm theo Quyết định số 911/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương; phối hợp với cơ quan hải quan, thuế, môi trường để xác nhận tại thời điểm xét chọn doanh nghiệp không bị cưỡng chế ngừng làm thủ tục xuất nhập khẩu hàng hóa, không nợ đọng thuế, không vi phạm pháp luật về môi trường. Tiêu chí xét chọn về kim ngạch xuất khẩu tối thiểu đối với từng nhóm hàng, tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Kết quả xét chọn đề nghị gửi về Bộ Công Thương (thông qua Cục Xuất nhập khẩu) theo địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội **muốn nhất là ngày 20 tháng 4 năm 2021**. Kết quả xét chọn bao gồm: (i) Công văn tổng hợp danh sách các doanh nghiệp đạt tiêu chí của đơn vị xét chọn; (ii) Đơn đăng ký của doanh nghiệp có đóng dấu của đơn vị xét chọn; (iii) Các giấy tờ xác nhận của cơ

quan hải quan, thuế, môi trường và các tài liệu khác liên quan. Sau thời hạn nêu trên, kết quả xét chọn gửi về Bộ Công Thương được coi là không hợp lệ.

Trường hợp phát hiện doanh nghiệp vi phạm pháp luật Việt Nam; giải thể; thua lỗ; hoặc bị các cơ quan chức năng nước nhập khẩu cảnh báo, các cơ quan chức năng có thẩm quyền của Việt Nam xử lý vi phạm, các đối tác trong và ngoài nước khiếu kiện về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng, về vệ sinh an toàn thực phẩm, về chất lượng sản phẩm, về vi phạm môi trường, về quy tắc xuất xứ hàng hóa, v.v... doanh nghiệp sẽ bị đưa ra khỏi danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” trong năm được xét chọn và không được xét chọn trong năm tiếp theo.

Các doanh nghiệp xuất khẩu uy tín do Bộ Công Thương công bố sẽ được Bộ Công Thương hỗ trợ trong các hoạt động về xúc tiến thương mại, thông tin thị trường, thương mại điện tử theo quy định tại Quyết định số 910/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Bộ Công Thương đánh giá cao sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội ngành hàng, Sở Công Thương tỉnh, thành phố trong công tác triển

khai tổ chức xét chọn và tuyên truyền cho Chương trình “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” của Bộ Công Thương trong thời gian qua, đồng thời hy vọng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có liên quan và sự tham gia ngày càng đông đảo hơn của cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu vào Chương trình “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” của Bộ Công Thương, góp phần nâng cao hơn nữa hình ảnh và uy tín của cộng đồng doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

Để biết thông tin chi tiết về Chương trình “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2021, đề nghị xem tại các file đính kèm:

- Công văn số 1271/BCT-XNK ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Bộ Công Thương về xét chọn “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2020.

- Quyết định số 911/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành Quy chế xét chọn Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín.

- Quyết định số 910/QĐ-BCT ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về một số hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu uy tín của Bộ Công Thương.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.